

Bản án số: 481/2018/HS-PT
Ngày: 23-7-2018

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Ngô Anh Dũng;

Các Thẩm phán: Ông Võ Hồng Sơn;

Bà Nguyễn Thị Minh Thu.

Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Nga, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội: Ông Phạm Văn Hòa, Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 7 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa xét xử phúc thẩm vụ án hình sự Thụ lý số 569/2017/TLPT-HS ngày 02 tháng 8 năm 2017 đối với bị cáo Thân Văn L và các bị cáo khác do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2017/HSST ngày 17 tháng 5 năm 2017 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang.

*** Bị cáo có kháng cáo:**

1. Thân Văn L, sinh năm 1958. Nơi ĐKHKTT và chỗ ở hiện nay: thị trấn C, huyện N, tỉnh Bắc Giang. Nghề nghiệp: Cán bộ (Nguyên Giám đốc Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B); trình độ văn hóa: Lớp 10/10; đoàn thể: Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 25/12/2015 theo QĐ số: 297- QĐ/ĐU ngày 25/12/2015 của Đảng ủy khối doanh nghiệp- Đảng bộ tỉnh Bắc Giang); con ông Thân Văn Ch (đã chết) và bà Nguyễn Thị T (đã chết); vợ là Giáp Thị L và có 04 con, lớn nhất sinh năm 1981, nhỏ nhất sinh năm 1986. Tiền án, tiền sự: Không. Bị cáo bị bắt tạm giam ngày 24/12/2015, đến ngày 05/08/2016 được thay thế biện pháp ngăn chặn; hiện tại ngoại, có mặt tại phiên tòa.

2. Trịnh Văn Tr, sinh năm 1965; nơi ĐKHKTT: Phường T, quận C, Thành phố Hà Nội; chỗ ở hiện nay: thôn N, xã L, huyện V, tỉnh Hưng Yên; nghề

ng nghiệp: Cán bộ (Viện Chăn nuôi – Bộ Nông nghiệp và PTNT); trình độ văn hóa: Lớp 10/10; đoàn thể: Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 24/12/2015 theo QĐ số: 84- QĐ/ĐU ngày 24/12/2015 của Đảng bộ Viện chăn nuôi- Đảng bộ Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn); con ông Trịnh Văn H (đã chết) và bà Dương Thị T; nghề nghiệp: Làm ruộng; vợ là Nguyễn Thu H và có 02 con, lớn sinh năm 1992; nhỏ sinh năm 1996. Tiền án, tiền sự: Không. Bị bắt tạm giam ngày 24/12/2015, đến ngày 05/02/2016 được hủy bỏ biện pháp tạm giam; hiện tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

3. Nguyễn Xuân H, sinh năm 1969; nơi ĐKKTT và chỗ ở hiện nay: thôn N, xã C, huyện T, tỉnh Bắc Giang; nghề nghiệp: Cán bộ (Nguyên Phó Giám đốc Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B); trình độ văn hóa: Lớp 10/10; đoàn thể: Đảng viên (đã bị đình chỉ sinh hoạt Đảng từ ngày 25/12/2015 theo QĐ số: 298- QĐ/ĐU ngày 25/12/2015 của Đảng ủy khối doanh nghiệp- Đảng bộ tỉnh Bắc Giang); con ông Nguyễn Văn Nh và bà Thân Thị H; vợ là Nguyễn Thị Hg; bị cáo có 02 con, lớn sinh năm 2001, nhỏ sinh năm 2008; tiền án, tiền sự: Không; bị bắt tạm giam ngày 24/12/2015, đến ngày 05/08/2016 được thay thế biện pháp ngăn chặn; hiện tại ngoại; có mặt tại phiên tòa.

*** Người bào chữa cho các bị cáo:**

1. Luật sư Phạm Văn B - Văn phòng luật sư A thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang bào chữa cho bị cáo Thân Văn L; có mặt.

2. Luật sư Ong Thị T - Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang bào chữa cho bị cáo Trịnh Văn Tr; có mặt.

3. Luật sư Giáp Thị V - Văn phòng luật sư K thuộc Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang bào chữa cho bị cáo Nguyễn Xuân H; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án hình sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Năm 2012, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (gọi tắt là Bộ NN và PTNT) có Quyết định số 1278/QĐ- BNN- KHCN ngày 29/5/2012 về việc phê duyệt dự án khuyến nông Trung ương “Chăn nuôi dê, cừu sinh sản”. Mục tiêu tổng quát của dự án là: giúp nông dân phát triển nghề chăn nuôi dê, cừu quy mô gia trại, trang trại theo hướng sản xuất hàng hóa; góp phần nâng cao năng suất, chất lượng thịt, tăng thu nhập, cải thiện đời sống cho người chăn nuôi; Thời gian thực hiện dự án là 03 năm (2012 – 2014), tại 12 tỉnh, thành phố trên cả nước (Trong đó có tỉnh Bắc Giang); Kinh phí từ nguồn ngân sách Nhà nước với tổng

số tiền của dự án là 13.500.000.000 đồng (Mười ba tỷ năm trăm triệu đồng). Bộ NN và PTNT giao cho Trung tâm Khuyến nông Quốc gia (viết tắt là Trung tâm KNQG) là đơn vị chủ trì thực hiện; Chủ nhiệm dự án là ông Phùng Quốc Q- cán bộ Trung tâm KNQG. Ngày 18/3/2013, Bộ NN và PTNT có Công văn số 1408/BNN- KHCN đồng ý với đề nghị của Giám đốc Trung tâm KNQG về việc cử bà Nguyễn Thị L- cán bộ Phòng chuyên giao tiến bộ kỹ thuật làm Chủ nhiệm dự án thay ông Phùng Quốc Q nghỉ hưu theo chế độ kể từ ngày 01/03/2013.

Thực hiện Quyết định số: 1278/QĐ- BNN- KHCN của Bộ NN và PTNT, ngày 26/3/2013 Trung tâm KNQG do bà Hạ Thúy H1- Phó Giám đốc và bà Nguyễn Thị L- Chủ nhiệm dự án đại diện đã ký Hợp đồng số 138.04/KN – HĐ2013 với Viện Chăn nuôi thuộc Bộ NN và PTNT do ông Nguyễn Thanh S- Viện trưởng Viện Chăn nuôi đại diện về việc Viện chăn nuôi nhận triển khai thực hiện dự án “Chăn nuôi dê, cừu sinh sản” tại 02 điểm ở vùng khó khăn tại tỉnh Bắc Giang. Theo nội dung hợp đồng thì trách nhiệm của các bên như sau:

* Bên A: (Trung tâm khuyến nông quốc gia) có trách nhiệm:

1. Chỉ đạo, hướng dẫn bên B triển khai các nội dung hoạt động của dự án
2. Hỗ trợ kinh phí cho bên B thực hiện là 422.411.000 đồng. Trong đó: Năm 2013 là: 404.975.000 đồng; Năm 2014 là: 17.466.000 đồng. Kinh phí được cấp theo dự toán được duyệt và tiến độ thực hiện. Lần 1 cấp 30% kinh phí sau khi ký hợp đồng; Lần 2 cấp tiếp sau khi bên B đã sử dụng hết kinh phí cấp lần 1, có báo cáo tiến độ, đề nghị tạm ứng của đơn vị và chủ nhiệm dự án.
3. Tổ chức kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc triển khai thực hiện các nội dung hoạt động của dự án
4. Tham gia nghiệm thu địa bàn và chủ trì nghiệm thu kết quả thực hiện các nội dung hoạt động của dự án nêu tại Điều 1 theo quy định
5. Quyết toán kinh phí dự án nêu tại Điều 1 do bên B thực hiện theo quy định.

* Bên B: (Viện chăn nuôi) có trách nhiệm:

1. Xây dựng kế hoạch tổ chức triển khai thực hiện (theo hướng dẫn của chủ nhiệm dự án) để gửi bên A trước khi triển khai thực hiện
2. Thông báo cho Sở nông nghiệp và PTNT hoặc UBND huyện, xã nơi tiến hành thực hiện các nội dung hoạt động của dự án nêu tại Điều 1 để phối hợp, theo dõi, quản lý.

3. Tổ chức thực hiện các nội dung hoạt động của dự án khuyến nông nêu tại Điều 1 theo đúng đối tượng, nội dung, yêu cầu và các kết quả cần đạt được theo phụ lục hợp đồng. Các nội dung hoạt động của dự án phải được thực hiện công khai, trực tiếp đến người sản xuất, nông dân trong vùng có thể đến tham quan, học tập để áp dụng vào sản xuất.

4. Bố trí cán bộ có đủ năng lực trực tiếp thực hiện các nội dung hoạt động của dự án nêu tại Điều 1; thường xuyên theo dõi, kiểm tra, giám sát việc thực hiện để đảm bảo đúng yêu cầu và đạt hiệu quả.

5. Sử dụng kinh phí theo đúng tiến độ thực hiện, đúng mục đích, chế độ và dự toán được phê duyệt; chịu trách nhiệm trước pháp luật về các khoản chi tiêu sai chế độ, chi không đúng mục đích, chi không đúng quy định.

6. Báo cáo cho bên A tiến độ thực hiện theo tháng, quý (trước ngày 10 của tháng hoặc tháng cuối quý) và kết quả thực hiện mô hình hoạt động khuyến nông ngay sau khi kết thúc.

7. Tổ chức nghiệm thu địa bàn (hiện trường) ngay sau khi kết thúc mô hình hoạt động khuyến nông (thành phần và mẫu biên bản nghiệm thu thực hiện theo Điều 11 Quyết định 260/QĐ- KN- KHTH); gửi biên bản nghiệm thu và báo cáo tổng kết dự án bằng văn bản cho bên A (chủ nhiệm dự án) trước ngày 20/12/2013.

* Về yêu cầu kỹ thuật, quy trình công nghệ:

- Tiêu chí chọn điểm, chọn hộ: Việc chọn địa điểm triển khai, hộ tham gia mô hình phải công khai, minh bạch, phải thông qua các cơ quan quản lý Nhà nước, chính quyền địa phương trên địa bàn và phải có xác nhận của chính quyền địa phương.

- Lựa chọn những hộ có điều kiện tiếp thu kỹ thuật, điều kiện kinh tế vào mô hình chăn nuôi dê. Ưu tiên những gia đình có chuồng trại xa khu dân cư, thực hiện tốt quy trình kỹ thuật, đặc biệt về vệ sinh môi trường, vệ sinh thú y, các hộ có bản cam kết không bán giữa chừng mô hình, có vốn đối ứng, nhiệt tình chuyển giao kỹ thuật, ghi chép theo dõi đầy đủ.

- Tên, phẩm cấp, chất lượng giống: dê cái Bách Thảo hoặc lai có khối lượng bằng hoặc trên 20 kg, đực Bách Thảo hoặc lai Bách Thảo, lai Boer khối lượng bằng hoặc trên 30 kg.

- Thức ăn hỗn hợp bảo đảm độ đạm bằng hoặc trên 14% và đạt các tiêu chuẩn kỹ thuật được phép kinh doanh, Nhà nước hỗ trợ 100% con giống (đực, cái) và 100% vật tư thiết yếu.

- Tài liệu, nội dung tập huấn: hướng dẫn quy trình chăm sóc, nuôi dưỡng dê sinh sản, dê con.

- Hoạt động thông tin tuyên truyền: tại mỗi điểm trình diễn phải có các Panô biển hiệu ghi thông tin về mô hình

- Tổ chức tham quan, hội thảo mô hình trên địa bàn xã, huyện, tỉnh (vùng triển khai dự án).

- Tổng kết nhân rộng mô hình theo đúng đối tượng, nội dung hợp đồng.

- Có 100% số hộ có sổ sách theo dõi, ghi chép đầy đủ các chỉ tiêu sản xuất (khả năng tăng trọng, tiêu tốn thức ăn) và thực hiện tốt các quy định xử lý chất thải bảo vệ môi trường.

- Trường hợp xảy ra rủi ro, thiên tai, dịch bệnh (bất khả kháng). Đơn vị thực hiện dự án nhánh lập biên bản có đầy đủ thành phần như: Đơn vị triển khai dự án, chính quyền nơi triển khai dự án, cán bộ thú y, cán bộ chỉ đạo kỹ thuật, hộ gia đình tham gia dự án báo cáo chủ nhiệm dự án và bên A để biết và có hướng giải quyết kịp thời. Trong trường hợp đơn vị tham gia triển khai dự án nhánh (bên B) không can thiệp kịp thời, làm ảnh hưởng đến kết quả dự án thì sẽ phải truy thu hoặc đền bù theo quy định.

- Chế độ báo cáo: Hàng tháng, hàng quý đơn vị tham gia triển khai dự án nhánh (bên B) phải báo cáo tiến độ cho chủ nhiệm dự án và đề nghị cấp ứng kinh phí. Báo cáo kết quả mô hình hoặc nội dung hoạt động khuyến nông theo hợp đồng ngay sau khi tổ chức tổng kết, nghiệm thu theo hợp đồng. Báo cáo đột xuất khi có yêu cầu của bên A

* Về quy mô: 70 con dê cái, 02 con dê đực; Số điểm: 02 điểm; Số hộ: 15 hộ.

* Thời gian thực hiện là: 18 tháng, từ tháng 3/2013 đến tháng 9/2014.

Theo nội dung của hợp đồng thì Viện Chăn nuôi có trách nhiệm thực hiện việc xây dựng mô hình chăn nuôi dê sinh sản tại vùng khó khăn của tỉnh Bắc Giang. Ngày 08/03/2013, Viện trưởng Viện Chăn nuôi ra Quyết định số: 52/QĐ-VCN-KHHTQT về việc giao nhiệm vụ cho Trịnh Văn Tr- sinh năm 1965 là cán bộ Bộ môn Di truyền giống vật nuôi- Viện Chăn nuôi chủ trì và thực hiện dự án theo nội dung hợp đồng đã ký kết, Trịnh Văn Tr chịu trách nhiệm quản lý và sử dụng kinh phí đúng mục đích, hiệu quả.

Sau khi tiến hành khảo sát tại khu vực huyện N, tỉnh Bắc Giang, Viện chăn nuôi đã lựa chọn được 02 đơn vị để cung cấp dê giống cho người nông dân

và lựa chọn Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B là đơn vị cung cấp dê và thức ăn cho dê. Ngày 02/01/2013 Viện Chăn nuôi do ông Phạm Công Th- Phó Viện trưởng đại diện đã ký hợp đồng số 04.1a/HĐ- VCN- KN DÊ 2013 với UBND xã Hộ Đáp do ông Lục Văn N - Chủ tịch UBND xã và UBND xã C, huyện N do ông Nông Văn Ph - Chủ tịch UBND xã đại diện về việc lựa chọn hộ tham gia dự án “Chăn nuôi dê, cừu sinh sản”, tổng số là 15 hộ dân. Sau khi lựa chọn được các hộ có đủ điều kiện theo dự án đề ra, ngày 22/4/2013 Viện Chăn nuôi do ông Phạm Công Th- Phó Viện trưởng và Trịnh Văn Tr đại diện đã ký hợp đồng số 03.6/HĐ- VCN- KN DÊ- 2013 với Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B do Thân Văn L - Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Giám đốc Công ty và Nguyễn Xuân H - Trưởng phòng kinh doanh của Công ty đại diện về việc Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B cung cấp cho Viện Chăn nuôi 02 con dê đực giống có trọng lượng thấp nhất là 30 kg/con; 70 con dê cái sinh sản có trọng lượng thấp nhất là 20 kg/con và chịu trách nhiệm vận chuyển dê tới điểm triển khai dự án, bảo hành trong thời gian 30 ngày kể từ ngày giao dê cho các hộ chăn nuôi; giá trị của hợp đồng là 337.000.000 đồng. Sau khi ký hợp đồng, Trịnh Văn Tr cùng với Thân Văn L, Nguyễn Xuân H lên UBND xã Hộ Đáp, huyện N, tỉnh Bắc Giang gặp ông Lục Văn N – Chủ tịch UBND xã Hộ Đáp để trao đổi về việc xây dựng mô hình chăn nuôi dê tại xã Hộ Đáp theo hợp đồng đã được ký kết. Tại phòng làm việc của ông Năm, Thân Văn L đã trao đổi về việc có dự án cấp miễn phí dê giống cho dân để nghiên cứu sự phát triển của dê. Trong khi trao đổi, ông Lục Văn N có nói là dê nơi khác đem về thường sinh trưởng phát triển không tốt, hay bị ốm chết. Thấy ông Năm nói vậy thì Thân Văn L có nói với ông Năm là không cung cấp dê giống nữa mà chuyển sang hỗ trợ cho các hộ tham gia dự án bằng tiền mặt với mức từ 500.000 đồng đến 700.000 đồng/01 con dê cái, từ 1.500.000 đồng đến 3.000.000 đồng/ 01 con dê đực giống và nhờ ông Năm chỉ đạo cán bộ thú y điều tra tình hình thực tế các hộ nuôi dê và lựa chọn 07 hộ tham gia dự án để nhận hỗ trợ. Sau khi nghe Thân Văn L đưa ra ý kiến hỗ trợ hộ dân nuôi dê tham gia dự án bằng tiền mặt thì Trịnh Văn Tr, Nguyễn Xuân H và ông Lục Văn N không ai có ý kiến gì. Sau đó, Thân Văn L cùng với Trịnh Văn Tr, Nguyễn Xuân H đến UBND xã C gặp ông Nông Văn Ph – Chủ tịch UBND xã C để trao đổi về dự án cấp dê giống cho các hộ dân, L trao đổi với ông Phụng về việc cấp tiền hỗ trợ cho người tham gia dự án, không cấp dê và nhờ ông Phụng chỉ đạo cán bộ thú y khảo sát và lập danh sách 08 hộ tham gia dự án “Chăn nuôi dê sinh sản” để làm thủ tục cấp tiền.

Khoảng tháng 5/2013, Thân Văn L chỉ đạo Nguyễn Xuân H tạm ứng số tiền 90.000.000 đồng từ quỹ của Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B đưa cho L,

rồi L cùng với Nguyễn Xuân H và Trịnh Văn Tr đến UBND xã Hộ Đáp và UBND xã C, huyện N để phát tiền cho các hộ dân tham gia dự án. Tại UBND xã Hộ Đáp, Thân Văn L đưa cho ông Chu Văn Thiện là cán bộ thú y xã Hộ Đáp số tiền 19.000.000 đồng để ông Thiện phát cho 07 hộ dân tham gia dự án theo danh sách đã được lập với mức 500.000 đồng/01 con dê cái, 1.500.000/ 01 con dê đực và nhờ ông Năm, ông Thiện ký vào một số chứng từ liên quan đến việc cấp phát dê do Trịnh Văn Tr chuẩn bị sẵn. Sau đó, Thân Văn L chi cho ông Thiện 500.000 đồng tiền xăng xe, tiền điện thoại và nhờ ông Thiện khi đến phát tiền cho các hộ dân thì bảo các hộ dân ký vào các chứng từ, danh sách đã được Trung thiết lập trước.

Sau đó, Thân Văn L, Trịnh Văn Tr và Nguyễn Xuân H đến UBND xã C, huyện N để chi tiền hỗ trợ cho người dân tham gia dự án. Khi đến nơi, có một số hộ dân đến nhận tiền, L, Trung và ông Giáp Văn Trường- cán bộ thú y xã C đã trực tiếp phát tiền cho các hộ này, còn người nào không đến UBND xã nhận tiền thì L đưa tiền cho ông Trường nhờ ông Trường đi phát giúp. Số tiền L, Trung thống nhất chi trả cho những người tham gia dự án ở xã C với mức 700.000 đồng/01 con dê cái, 3.000.000 đồng/01 con dê đực giống. Tổng số tiền chi trả cho 08 người là 27.500.000 đồng và L chi cho ông Trường 500.000 đồng tiền xăng xe, tiền điện thoại. Sau đó, Thân Văn L và Trịnh Văn Tr nói với ông Nông Văn Ph – Chủ tịch UBND xã và ông Giáp Văn Trường ký vào một số chứng từ liên quan đến việc cấp phát dê do Trịnh Văn Tr chuẩn bị sẵn, những người nào không đến trụ sở UBND xã nhận tiền thì L nhờ ông Trường đem đến tận nhà phát tiền và bảo các hộ ký vào các chứng từ, danh sách đã được Trung thiết lập trước để Trung tập hợp làm hồ sơ quyết toán.

Để hợp thức hóa cho việc cấp dê cho dân, Thân Văn L đã chỉ đạo Nguyễn Xuân H lập khống hợp đồng mua dê giống và các chứng từ mua dê để hợp thức hóa việc mua dê đầu vào. Hậu đã thiết lập Hợp đồng số 02/HĐ- CTCPGCNBG 2013 đề ngày 13/4/2013 về việc bà Nguyễn Thị H3- sinh năm 1975 ở thôn Na Gu, xã C, huyện T (là vợ của Hậu) cung cấp cho Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B 70 con dê cái và 02 con dê đực giống, giá trị hợp đồng là 334.080.000 đồng. Sau đó, Hậu đem hợp đồng, biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng mua dê khống cho bà Nguyễn Thị H3 ký và nhờ bà Hương đem lên UBND xã C, huyện T gặp ông Giáp Văn V – Phó Chủ tịch UBND xã C nhờ ký xác nhận vào hợp đồng. Sau đó, Nguyễn Xuân H đem toàn bộ giấy tờ đến Trạm Thú y huyện T để xin cấp giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển trong tỉnh. Tại Trạm thú y huyện T, Hậu nói với cán bộ làm kiểm dịch là dê đang đi mua gom và xin vận chuyển thẳng đi N. Do mối quan hệ quen biết với Thân Văn L

và được L gọi điện trao đổi trước nên ông Nguyễn Thành P, Trạm trưởng trạm thú y huyện T đã chỉ đạo bà Tạ Thị Phương là cán bộ của trạm tạo điều kiện cấp giấy kiểm dịch cho Nguyễn Xuân H mà không tiến hành kiểm dịch, Trạm thú y huyện T chỉ thu tiền lệ phí kiểm dịch theo quy định là 221.000 đồng.

Sau khi hoàn thiện các thủ tục về hợp đồng, thanh lý hợp đồng mua bán dê đầu vào, Viện Chăn nuôi và Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B đã tiến hành lập biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng cung cấp dê giống (bản thanh lý hợp đồng đề ngày 22/5/2013) thể hiện: Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B đã cấp đủ 02 con dê đực và 70 con dê cái có tổng giá trị là 337.000.000 đồng cho Viện chăn nuôi và Viện chăn nuôi sẽ có trách nhiệm thanh toán đầy đủ cho Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B bằng hình thức chuyển khoản. Ngày 24/5/2013, theo sự chỉ đạo của Thân Văn L, bà Vũ Phương Loan- kế toán của Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B đã lập phiếu chi số 91a có nội dung là chi tiền mua dê giống cho Nguyễn Xuân H với số tiền là 334.080.000 đồng rồi trình Thân Văn L ký duyệt. Sau khi trừ đi số tiền tạm ứng trước là 120.000.000 đồng, Nguyễn Xuân H đã trực tiếp nhận từ thủ quỹ của Công ty số tiền 214.080.000 đồng, số tiền đó Hậu nhận rồi chuyển lại cho Thân Văn L. Ngày 26/7/2013 Viện Chăn nuôi chuyển khoản thanh toán cho Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B 337.000.000 đồng theo hợp đồng đã ký.

Như vậy, tổng số tiền Trịnh Văn Trung, Thân Văn L, Nguyễn Xuân H chiếm đoạt được từ việc lập không chứng từ mua và cấp dê giống cho 15 hộ dân của 02 xã Hộ Đáp và C, huyện N là 286.580.000 đồng (Tổng số tiền theo hợp đồng và được Viện Chăn nuôi thanh toán là 337.000.000 đồng, chứng từ lập không mua dê đầu vào là 334.080.000 đồng, tiền “chênh lệch” để lại Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B là 2.920.000 đồng; Tiền chi hỗ trợ cho 15 hộ dân của 02 xã là 46.500.000 đồng và 1.000.000 đồng chi cho cán bộ thú y của 02 xã).

** Về việc thực hiện hợp đồng cung cấp thức ăn chăn nuôi cho dê:*

Thực hiện dự án “Chăn nuôi dê, cừu sinh sản” của Bộ NN và PTNT theo hợp đồng đã được ký kết giữa Trung tâm KNQG với Viện chăn nuôi. Ngày 18/6/2013, Viện chăn nuôi đã ký hợp đồng cung cấp thức ăn cho dê (Hợp đồng số 03.8/HĐ – VCN – KN Dê – 2013) với Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B. Theo nội dung của hợp đồng thì Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B bán cho Viện chăn nuôi 1332 kg thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống và dê cái sinh sản, được bàn giao tại UBND xã nơi triển khai dự án; giá trị của hợp đồng là 19.047.600 đồng. Sau khi ký hợp đồng, Thân Văn L đã chỉ đạo kế toán, thủ kho của Công ty làm thủ tục xuất toàn bộ số lượng cám theo hợp đồng cho các hộ

nuôi dê tham gia mô hình của 02 xã Hộ Đáp và C, huyện N, L giao cho cháu ruột là Thân Văn Tr1- cán bộ Phòng kinh doanh của Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B đứng tên nhận hộ L. Thực tế số cám đó L không vận chuyển lên 02 xã thực hiện dự án cung cấp cho các hộ dân mà L thuê xe ô tô vận chuyển về nhà L ở thị trấn C, huyện N, tỉnh Bắc Giang để vợ L là bà Giáp Thị L1 đem bán, số tiền thu được bà Liu đưa lại cho L và L đã sử dụng cá nhân hết. Số tiền thực hiện hợp đồng mua thức ăn cho dê là 19.047.500 đồng, Viện chăn nuôi đã giao cho Trịnh Văn Tr để Trung nộp vào quỹ của Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B.

Trong quá trình thực hiện dự án, để có đầy đủ chứng từ quyết toán, Trịnh Văn Tr đã trực tiếp lập không các chứng từ như: chứng từ có nội dung là thuê cán bộ chỉ đạo mô hình là 25.200.000 đồng (số tiền này năm 2013 được quyết toán là 18.900.000 đồng, còn lại 6.300.000 đồng đến năm 2014 mới được quyết toán); chứng từ chi tiền cho việc tập huấn là 2.800.000 đồng; chứng từ chi tổng kết mô hình là 9.200.000 đồng (thực hiện trong năm 2013 là: 4.600.000 đồng, thực hiện trong năm 2014 là: 4.600.000 đồng); chứng từ chi cho việc tham quan, hội thảo là 7.060.000 đồng; thanh toán tiền giấy đi đường và chi công quản lý là 6.433.000 đồng (năm 2013 được quyết toán 6.167.000 đồng, còn lại 266.000 đồng quyết toán năm 2014).

Sau khi tập hợp đầy đủ các chứng từ, Trịnh Văn Tr nộp cho bộ phận kế toán của Viện Chăn nuôi để làm thủ tục quyết toán. Ngày 31/12/2013 Trung tâm Khuyến nông Quốc gia và Viện Chăn nuôi đã tiến hành nghiệm thu và lập biên bản quyết toán kinh phí năm 2013 với tổng giá trị hợp đồng là 404.975.000 đồng, số kinh phí được quyết toán là 398.675.000 đồng; chưa quyết toán là 6.300.000 đồng.

Trong tổng số tiền được quyết toán, Trịnh Văn Tr đã trực tiếp nhận số tiền 85.441.000 đồng từ Viện Chăn nuôi (Trong đó có 23.866.000 đồng chi ứng trước nhưng đến năm 2014 mới được quyết toán).

Ngày 22/9/2016, Cơ quan cảnh sát điều tra- Công an tỉnh Bắc Giang đã ra Quyết định trưng cầu định giá tài sản số 136/PC46 để xác định trị giá 1332 kg thức ăn hỗn hợp cho dê do Thân Văn L chiếm đoạt. Tại bản kết luận định giá tài sản số: 10/2016/KL – HĐĐG ngày 23/9/2016 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự tỉnh Bắc Giang kết luận: Tổng giá trị 1332 kg thức ăn chăn nuôi tại thời điểm năm 2013 là 14.652.000 đồng).

* Như vậy, xác định số tiền Trịnh Văn Tr, Thân Văn L, Nguyễn Xuân H chiếm đoạt trong việc thực hiện hợp đồng số 138.04/KN – HĐ2013 tổng số tiền là: 368.921.000 đồng. Trong đó:

- Trịnh Văn Tr, Thân Văn L, Nguyễn Xuân H cùng tham gia lập chứng từ khống để chiếm đoạt số tiền cung cấp dê là: 286.580.000 đồng.

- Trịnh Văn Tr, Thân Văn L cùng nhau thực hiện chiếm đoạt số tiền thức ăn chăn nuôi dê trị giá 19.048.000 đồng.

- Trịnh Văn Tr tự lập chứng từ khống để chiếm đoạt số tiền là 63.293.000 đồng (Tổng số tiền được thanh toán là: 85.441.000 đồng nhưng được trừ đi số tiền 19.048.000 đồng Trung đã chuyển cho Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B để mua thức ăn cho dê và 3.100.000 đồng chi cho việc viết bài tuyên truyền, mua pano, bảng biểu).

Tương tự như năm 2013, ngày 25/02/2014 Trung tâm KNQG do bà Hạ Thúy H1- Phó Giám đốc và bà Nguyễn Thị L- Chủ nhiệm dự án đại diện đã ký Hợp đồng số 138.01/KN – HĐ2014 với Viện Chăn nuôi thuộc Bộ NN và PTNT do ông Nguyễn Thanh S- Viện trưởng Viện chăn nuôi đại diện về việc triển khai thực hiện dự án “Chăn nuôi dê, cừu sinh sản” tại 02 điểm ở vùng khó khăn tại tỉnh Bắc Giang. Theo nội dung của hợp đồng thì: Trung tâm KNQG có trách nhiệm hỗ trợ kinh phí cho Viện chăn nuôi với tổng số tiền là: 711.811.000 đồng. Trong đó:

- Xây dựng mô hình chăn nuôi dê sinh sản tại Bắc Giang: quy mô 75 con dê cái, 02 con dê đực; Số điểm: 02 điểm; Số hộ: 15 hộ; Thời gian thực hiện là 11 tháng, từ tháng 01/2014 đến tháng 11/ 2014; Tổng số tiền là 427.785.000 đồng.

- Tập huấn ngoài mô hình trên địa bàn của 03 tỉnh: Bắc Giang, Hà Nội và Hòa Bình gồm 06 lớp; 28 người/01 lớp với tổng số người được tập huấn là 168 người; Thời gian thực hiện từ tháng 06/2014 đến tháng 10/2014 với tổng số tiền chi cho việc tập huấn là 284.026.000 đồng.

** Việc thực hiện hợp đồng xây dựng mô hình tại tỉnh Bắc Giang:*

Để thực hiện hợp đồng đã ký với Trung tâm KNQG, ngày 23/04/2014, Viện Chăn nuôi do ông Phạm Công Th- Phó Viện trưởng và Trịnh Văn Tr đại diện đã ký hợp đồng số 01.4/HĐ-VCN-KN DÊ 2014 với Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B do Thân Văn L và Nguyễn Xuân H đại diện về việc Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B cung cấp cho Viện chăn nuôi 02 con dê đực giống và 75 con dê cái sinh sản; giá trị của hợp đồng là 360.000.000 đồng.

Cũng tương tự như năm 2013, Thân Văn L đã đưa Trịnh Văn Tr lên gặp ông Lâm Văn Quý- Chủ tịch UBND xã Sa Lý và bà Nguyễn Thị Kho- Chủ tịch UBND xã Phong Minh, huyện N để trao đổi về việc lựa chọn địa điểm xây dựng mô hình “Chăn nuôi dê, cừu sinh sản” tại 02 xã, dự án sẽ cấp miễn phí dê giống cho các hộ tham gia mô hình và đề nghị Chủ tịch UBND của 02 xã chỉ đạo cán bộ thú y chọn hộ dân tham gia mô hình. Sau khi có danh sách hộ dân tham gia mô hình theo yêu cầu thì Thân Văn L và Trịnh Văn Tr thống nhất với Chủ tịch UBND của 02 xã là hỗ trợ dân bằng tiền, không cấp dê giống theo quy định của dự án, mức hỗ trợ Thân Văn L đưa ra là 600.000 đồng/01 con dê cái; 1.000.000 đồng/01 con dê đực, ý kiến của L đưa ra đã được mọi người đồng ý và cùng nhau ký vào hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng và các chứng từ, giấy tờ liên quan đến việc cung cấp dê do Trịnh Văn Tr chuẩn bị sẵn từ trước. Sau khi thống nhất với các xã, Thân Văn L đã chỉ đạo Nguyễn Xuân H tạm ứng 80.000.000 đồng từ quỹ của Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B đưa cho L để L cùng Trịnh Văn Tr lên xã Phong Minh và xã Sa Lý phát tiền hỗ trợ cho các hộ dân và hoàn thiện việc ký các chứng từ không để phục vụ quyết toán. Theo nội dung hợp đồng thì xã Phong Minh có 07 hộ tham gia dự án thì sẽ được cấp 35 con dê cái, 01 con dê đực; Xã Sa Lý có 08 hộ tham gia dự án sẽ được cấp 40 con dê cái, 01 con đực. Thân Văn L đã chi hỗ trợ 07 hộ dân có tên trong danh sách tham gia dự án ở xã Phong Minh tổng số tiền là 22.000.000 đồng, chi hỗ trợ cho 08 hộ dân ở xã Sa Lý tổng số tiền là 25.000.000 đồng. Để hợp thức hóa hồ sơ chứng từ, Thân Văn L chỉ đạo Nguyễn Xuân H tiếp tục lập không hồ sơ mua dê đầu vào, Hậu đã lập hợp đồng mua dê giữa Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B với ông Nguyễn Văn Chung, cán bộ thú y xã Nhã Nam, huyện T. Sau khi được ông Nguyễn Văn Chung đồng ý và ký vào hợp đồng, Hậu đã nhờ ông Chung lên UBND xã Nhã Nam xin xác nhận của UBND xã vào hợp đồng mua bán dê này. Sau đó, Hậu trực tiếp đem hồ sơ lên Trạm Thú y huyện T để xin giấy chứng nhận kiểm dịch dê và cũng được Trạm thú y T cấp cho 01 giấy chứng nhận kiểm dịch động vật vận chuyển trong tỉnh mà không phải đem dê đến kiểm dịch thực tế, số tiền lệ phí Trạm thú y T thu là 236.000 đồng. Sau khi hoàn thiện các thủ tục mua dê đầu vào không thì Thân Văn L chỉ đạo bà Vũ Phương Loan- kế toán Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B lập phiếu chi số 81, ngày 18/6/2014 có nội dung chi cho Nguyễn Xuân H số tiền mua dê đầu vào là 334.800.000 đồng rồi trình Thân Văn L ký duyệt. Sau khi có phiếu chi do kế toán lập và được Thân Văn L duyệt thì Nguyễn Xuân H đã nhận tại quỹ của Công ty số tiền là 254.800.000 đồng (đã trừ đi số tiền 80.000.000 đồng mà Hậu đã tạm ứng trước đó), toàn bộ số tiền đó Hậu đưa cho L. Ngày 03/7/2014, Viện

chăn nuôi đã ký biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng số 01.4/TLHĐ-KN DÊ-2014 với Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B với tổng giá trị của hợp đồng đã được thực hiện là 360.000.000 đồng. Số tiền đó đã được Viện chăn nuôi thanh toán cho Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B bằng hình thức chuyển khoản vào các ngày 12/6/2014 số tiền là 180.000.000 đồng và ngày 25/7/2014 chuyển số tiền 180.000.000 đồng.

Như vậy, số tiền Trịnh Văn Tr, Thân Văn L và Nguyễn Xuân H đã chiếm đoạt được từ việc lập không chứng từ mua và cấp dê giống cho 15 hộ dân của 02 xã Sa Lý và Phong Minh, huyện N là 287.800.000 đồng (Tổng số tiền được Viện Chăn nuôi thanh toán theo hợp đồng là 360.000.000 đồng, chứng từ lập không mua dê đầu vào là 334.800.000 đồng, tiền “chênh lệch” để lại Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B là 25.200.000 đồng; Tiền chi hỗ trợ cho 07 hộ dân xã Phong Minh là 22.000.000 đồng và 08 hộ dân xã Sa Lý là 25.000.000 đồng)

** Về việc thực hiện hợp đồng cung cấp thức ăn chăn nuôi cho dê:*

Ngày 26/05/2014, Viện Chăn nuôi do ông Phạm Công Th- Phó viện trưởng và Trịnh Văn Tr đại diện đã ký hợp đồng số 01.5/HĐ-VCN-KN DÊ 2014 với Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B do Thân Văn L và Nguyễn Xuân H đại diện về việc Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B bán cho Viện Chăn nuôi 1422 kg thức ăn hỗn hợp cho dê đực giống và dê cái sinh sản (cám Cargill), giá trị hợp đồng là 20.335.000 đồng. Ngày 08/8/2014, theo đề nghị của Trịnh Văn Tr, Viện Chăn nuôi đã chuyển số tiền 20.335.000 đồng cho Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B bằng hình thức chuyển khoản. Sau khi ký hợp đồng, Thân Văn L đã chỉ đạo kế toán, thủ kho của Công ty làm thủ tục xuất toàn bộ số cám theo hợp đồng cho các hộ nuôi dê tham gia mô hình của 02 xã Sa Lý và Phong Minh, huyện N nhưng thực tế số cám đó L không vận chuyển lên 02 xã thực hiện dự án để cung cấp cho các hộ dân mà L vận chuyển về nhà L ở thị trấn C, huyện N, tỉnh Bắc Giang để vợ L là bà Giáp Thị L1 đem bán, số tiền thu được bà Liu đưa lại cho L và L đã sử dụng cá nhân hết. Theo kết luận định giá tài sản thì tổng giá trị 1422 kg thức ăn chăn nuôi tại thời điểm năm 2014 là 14.220.000 đồng.

Cũng như năm 2013, để hợp lý hóa một số khoản chi theo hợp đồng đã được ký kết, Trịnh Văn Tr đã lập không một số chứng từ chi như: chi thuê cán bộ chỉ đạo mô hình số tiền: 23.100.000 đồng; chi tập huấn 2.990.000 đồng; chi tổng kết 4.600.000 đồng; Chi hội thảo, tham quan 7.060.000 đồng; lập không các giấy đi đường để được thanh toán và tiền công quản lý là 6.600.000 đồng. Chi cho việc viết bài đưa tin, kẻ pano, bảng biểu là 3.100.000 đồng (khoản chi này Trung có thực hiện nên việc chi là có cơ sở). Như vậy, tổng số tiền Trịnh

Văn Tr lập chứng từ khống để chiếm đoạt tiền của Nhà nước ở các khoản chi này là 44.350.000 đồng.

** Việc lập khống hồ sơ, chứng từ tập huấn ngoài mô hình:*

- Tại tỉnh Bắc Giang:

Để thực hiện hợp đồng đã được ký kết giữa Trung tâm KNQG với Viện chăn nuôi, ngày 28/05/2014 Viện chăn nuôi do ông Phạm Công Th và Trịnh Văn Tr đại diện đã ký hợp đồng phối hợp tổ chức đào tạo tập huấn (HĐ số 01.10/HĐ-VCN-KN Dê- 2014 với Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B do Thân Văn L và Nguyễn Xuân H đại diện. Theo nội dung hợp đồng thì hai bên phối hợp tổ chức, bố trí chỗ ăn, ngủ cho học viên, bố trí hội trường, loa đài và vật tư thực hành phục vụ khóa tập huấn “kỹ thuật chăn nuôi dê”; giá trị của hợp đồng là 62.996.000 đồng; thời gian thực hiện từ ngày 28/4/2014 đến ngày 28/7/2014. Tuy nhiên, sau khi ký hợp đồng thì Trịnh Văn Tr không tổ chức tập huấn cho các hộ dân mà phối hợp cùng với Thân Văn L và Nguyễn Xuân H lập danh sách khống các hộ dân tham gia tập huấn và nhờ ông Nguyễn Văn Tân và bà Đỗ Thị Phương- Giám đốc và Phó Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Tân Phương ở số 35, đường Đàm Thuận Huy, phường Trần Phú, thành phố Bắc Giang ký khống vào các hợp đồng, thanh lý hợp đồng và các chứng từ liên quan đến việc thuê phương tiện vận chuyển hành khách và lập các chứng từ thu chi liên quan đến việc tổ chức tập huấn với tổng số tiền là 62.996.000 đồng. Sau khi hoàn thiện các chứng từ về việc phối hợp tập huấn với Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B, Trịnh Văn Tr đã làm thủ tục đề nghị Viện Chăn nuôi chuyển số tiền 62.996.000 đồng cho Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B bằng hình thức chuyển khoản. Sau đó, Thân Văn L đã chỉ đạo kế toán Công ty lập phiếu chi trả cho Nguyễn Xuân H để chi trả tiền phối hợp tổ chức tập huấn, Hậu trực tiếp nhận số tiền 62.996.000 đồng từ thủ quỹ của Công ty và chuyển lại cho L. Số tiền đó L đã sử dụng, chi tiêu cá nhân hết.

Ngoài số tiền trên ra, Trịnh Văn Tr còn lập một số chứng từ khống thể hiện chi cho việc tổ chức tập huấn mô hình tại Bắc Giang để làm thủ tục đề nghị quyết toán với tổng số tiền là 31.680.000 đồng và đã được Viện Chăn nuôi chấp nhận thanh toán, số tiền này Trung đã nhận và sử dụng chi tiêu cá nhân hết.

- Tại tỉnh Hòa Bình:

Do mối quan hệ quen biết giữa anh Nguyễn Văn Trung, cán bộ của Bộ môn di truyền giống vật nuôi với ông Bùi Văn Tứ - Trạm trưởng Trạm Thú y huyện Tân Lạc (nay là Trạm Chăn nuôi và Thú y) tỉnh Hòa Bình nên Trịnh Văn Tr đã nhờ anh Nguyễn Văn Trung liên hệ qua điện thoại với ông Bùi Văn Tứ trao đổi

về việc phối hợp tổ chức tập huấn kỹ thuật chăn nuôi dê cho người dân ở huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình. Sau khi được ông Bùi Văn Tứ đồng ý, Trịnh Văn Tr nhờ anh Nguyễn Văn Trung nói với ông Bùi Văn Tứ cung cấp các thông tin để lập hợp đồng phối hợp, cung cấp danh sách các hộ dân tham gia tập huấn; tên, địa chỉ nhà nghỉ, người có xe ô tô cho thuê chở khách để lập hợp đồng thuê xe. Sau khi có thông tin do ông Bùi Văn Tứ cung cấp thì Trịnh Văn Tr đã lập các hợp đồng như: Hợp đồng thuê hội trường và phối hợp tổ chức tập huấn giữa Viện Chăn nuôi với Trạm Thú y huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình; Hợp đồng thuê nhà nghỉ với bà Bùi Thị Phương chủ nhà nghỉ “Sơn Phương” ở khu 3, thị trấn Mường Khén, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình; Hợp đồng vận chuyển khách với ông Lương Văn Dũng ở khu 7, thị trấn Mường Khén, huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình và lập các biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; danh sách những người tham gia tập huấn và các chứng từ liên quan đến việc tổ chức tập huấn tại Hòa Bình và nhờ anh Nguyễn Văn Trung đem đến Trạm Thú y huyện Tân Lạc, tỉnh Hòa Bình nhờ ông Bùi Văn Tứ ký xác nhận và đi xin chữ ký, lấy hóa đơn thanh toán tiền thuê nhà nghỉ, thuê xe ô tô của bà Bùi Thị Phương, ông Lương Văn Dũng; nhờ các cán bộ của Trạm huyện Thú y huyện Tân Lạc ký vào các chứng từ do Trịnh Văn Tr soạn thảo sẵn. Sau khi hoàn thiện hồ sơ chứng từ về việc tổ chức tập huấn ngoài mô hình thì anh Nguyễn Văn Trung đã đem về đưa cho Trịnh Văn Tr để Trịnh Văn Tr trình ông Phạm Công Th- Phó Viện trưởng Viện Chăn nuôi ký rồi nộp cho bộ phận kế toán của Viện Chăn nuôi để làm các thủ tục thanh quyết toán. Tổng số tiền Trịnh Văn Tr đề nghị thanh toán và đã được quyết toán là 94.676.000 đồng, số tiền đó Trịnh Văn Tr đã sử dụng cá nhân và chi tiêu hết.

- Tại thành phố Hà Nội:

Do có quan hệ quen biết với ông Hoàng Kim Vũ- Phó giám đốc Trung tâm phát triển Chăn nuôi Hà Nội, Trịnh Văn Tr đã điện thoại hẹn gặp ông Hoàng Kim Vũ để trao đổi công việc, ông Vũ đồng ý. Sau đó Trịnh Văn Tr đã tự lập một số hợp đồng giữa Viện Chăn nuôi với một số đơn vị, cá nhân liên quan đến việc tập huấn ngoài mô hình về kỹ thuật chăn nuôi dê như: Hợp đồng thuê hội trường và phối hợp tổ chức tập huấn với Trung tâm phát triển Chăn nuôi Hà Nội có địa chỉ ở số 102- Tô Hiệu, phường Nguyễn Trãi, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; Biên bản nghiệm thu và thanh lý hợp đồng; Bảng kê danh sách người tham gia tập huấn cùng các chứng từ, hóa đơn thanh toán đến gặp ông Hoàng Kim Vũ để nhờ ông Hoàng Kim Vũ ký, xác nhận và đóng dấu của Trung tâm phát triển chăn nuôi Hà Nội. Trung nói với ông Vũ là sẽ tổ chức tập huấn kỹ thuật chăn nuôi dê cho các hộ nông dân nhưng chưa thực hiện và nhờ ông Vũ ký

vào hợp đồng, biên bản thanh lý hợp đồng và các chứng từ liên quan để kịp tiến độ. Do nể nang và tin tưởng Trung nên ông Hoàng Kim Vũ đã ký vào các giấy tờ do Trung soạn thảo sẵn. Sau đó, Trịnh Văn Tr tiếp tục soạn thảo hợp đồng thuê nhà nghỉ với bà Phạm Thị Hương là chủ nhà nghỉ “Bình Minh” ở 1B Trần Đăng Ninh, phường Quang Trung, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội; Hợp đồng vận chuyển khách với ông Trần Xuân Trường là chủ hộ kinh doanh ở Phòng 1009, ĐN2, CT3, khu đô thị Văn Khê, phường La Khê, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và ông Nguyễn Văn Dương- Giám đốc Công ty TNHH Dương Thảo có địa chỉ ở thôn Hùng Trì, xã Lạc Đạo, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên làm nghề kinh doanh dịch vụ vận tải hành khách. Trung đến gặp và nhờ những người này ký tên vào hợp đồng, cung cấp hóa đơn thanh toán và ký vào các giấy tờ liên quan đến việc ăn, nghỉ, đi lại của học viên; Trung nhờ một số cán bộ của Viện Chăn nuôi, cùng công tác với Trung như: ông Trần Trung Thông, bà Trần Thị Minh Hoàng, ông Phạm Văn Sơn ký tên vào danh sách học viên do Trung soạn thảo sẵn. Sau khi hoàn thiện hồ sơ, chứng từ về việc tổ chức tập huấn ngoài mô hình tại Hà Nội, Trịnh Văn Tr đã trình ông Phạm Công Th- Phó Viện trưởng Viện Chăn nuôi ký rồi nộp cho bộ phận kế toán của Viện Chăn nuôi để làm thủ tục thanh quyết toán. Tổng số tiền Trịnh Văn Tr đề nghị thanh toán và đã được quyết toán là 94.676.000 đồng, số tiền đó Trịnh Văn Tr đã sử dụng cá nhân và chi tiêu hết.

Trong quá trình thực hiện hợp đồng số 138.01/KN- HĐ2014, Trịnh Văn Tr đã 02 lần tạm ứng với tổng số tiền là 200.000.000 đồng của Viện Chăn nuôi, đây là nguồn tiền để chi cho việc tập huấn ngoài mô hình của các tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình, Hà Nội để chi thực hiện hợp đồng nên trừ số tiền đã tạm ứng, ngày 05/3/2015 Trung còn được Viện Chăn nuôi thanh toán cho 68.480.000 đồng.

Như vậy, Trịnh Văn Tr đã nhận từ Viện Chăn nuôi số tiền là 268.480.000 đồng, số tiền đó Trung có chi thực tế cho việc làm pano, áp phích của dự án năm 2014 là 1.500.000 đồng; chi viết 2 bài tuyên truyền là 1.600.000 đồng. Số tiền còn lại Trung chiếm đoạt là 265.380.000 đồng (Trong đó: tập huấn tại Hòa Bình là 94.676.000 đồng, tập huấn tại Hà Nội 94.676.000 đồng, tập huấn tại Bắc Giang 31.680.000 đồng, công chi đạo 23.100.000 đồng, chi công quản lý 6.600.000 đồng, chi tập huấn 2.990.000 đồng, chi tổng kết 4.600.000 đồng, chi hội thảo tham quan 7.060.000 đồng).

Ngày 26/12/2014 Trung tâm KNQG và Viện Chăn nuôi đã tiến hành nghiệm thu kết quả thực hiện dự án khuyến nông năm 2014 với tổng giá trị hợp đồng là 711.811.000 đồng và đã được Trung tâm KNQG chấp nhận quyết toán.

Ngày 31/12/2014, Trung tâm KNQG đã có bản thanh lý hợp đồng với Viện Chăn nuôi với tổng số tiền được quyết toán là 735.577.000 đồng. Trong đó: kinh phí thực hiện dự án năm 2014 là 711.811.000 đồng, kinh phí thực hiện năm 2013 chuyển sang là 23.766.000 đồng.

Như vậy, tổng số tiền Trịnh Văn Tr, Thân Văn L, Nguyễn Xuân H chiếm đoạt trong việc thực hiện hợp đồng số 138.01/ KN – HĐ2014 là 636.511.000 đồng. Trong đó:

- Trịnh Văn Tr, Thân Văn L, Nguyễn Xuân H cùng thực hiện việc lập chứng từ khống để chiếm đoạt số tiền là: 350.796.000 đồng (Trong đó: 287.800.000 đồng tiền lập khống chứng từ cấp dê giống + 62.996.000 đồng chi cho việc tập huấn cho các hộ dân ngoài mô hình tại Bắc Giang);

- Trịnh Văn Tr, Thân Văn L cùng thực hiện số tiền cung cấp thức ăn chăn nuôi có giá trị: 20.335.000 đồng.

- Trịnh Văn Tr tự lập chứng từ khống để chiếm đoạt số tiền chi tập huấn ngoài mô hình, chi công chỉ đạo, chi quản lý, chi tập huấn trong mô hình, chi tổng kết, chi hội thảo tham quan là: 265.380.000 đồng.

* Tổng số tiền dự án trong 02 năm 2013, 2014 được Trung tâm KNQG quyết toán là 1.134.252.000 đồng; tổng số tiền các bị can chiếm đoạt là 1.005.432.000 đồng, từng bị can phải chịu trách nhiệm về hình sự như sau:

- Trịnh Văn Tr, Thân Văn L, Nguyễn Xuân H cùng chịu trách nhiệm số tiền: 637.376.000 đồng (gồm: 286.580.000 đồng tiền lập khống chứng từ cấp dê giống năm 2013; 287.800.000 đồng tiền lập khống chứng từ cấp dê giống năm 2014 và 62.996.000 đồng chi cho việc tập huấn ngoài mô hình tại tỉnh Bắc Giang);

- Trịnh Văn Tr, Thân Văn L cùng chịu trách nhiệm về số tiền cung cấp thức ăn chăn nuôi cho dê là: 39.383.000 đồng (gồm 19.048.000 đồng năm 2013 và 20.335.000 đồng năm 2014);

- Trịnh Văn Tr chịu trách nhiệm về một số khoản tiền do Trung lập chứng từ khống để chiếm đoạt như: Tập huấn ngoài mô hình ở các tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình, Hà Nội và một số khoản chi khác là 328.673.000 đồng (gồm 63.293.000 đồng năm 2013 và 265.380.000 đồng năm 2014).

Quá trình điều tra, các bị can Thân Văn L, Trịnh Văn Tr và Nguyễn Xuân H đã khai nhận thành khẩn hành vi phạm tội của bản thân.

Bản Cáo trạng số 07/KSĐT-KTCV ngày 19/01/2017 của VKSND tỉnh Bắc Giang đã truy tố các bị cáo Thân Văn L, Trịnh Văn Tr, Nguyễn Xuân H về tội: “Tham ô tài sản” theo quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 278- Bộ luật Hình sự năm 1999.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 17/2017/HSST ngày 17 tháng 5 năm 2017, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang đã quyết định:

1. Về tội danh: Tuyên bố các bị cáo Thân Văn L, Trịnh Văn Tr, Nguyễn Xuân H phạm tội “Tham ô tài sản”.

2. Về hình phạt:

- Áp dụng điểm a, khoản 4, khoản 5, Điều 278; điểm b, điểm p, khoản 1, khoản 2, Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 33- BLHS 1999; Nghị quyết 109; Nghị quyết 144/2016/QH13 của Quốc hội; khoản 3, Điều 7; điểm a, khoản 3, Điều 353-BLHS 2015, xử phạt bị cáo Thân Văn L 09 (Chín) năm tù. Thời gian tù tính từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 24/12/2015 đến ngày 05/08/2016. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý sau khi chấp hành xong hình phạt 3 năm.

- Áp dụng điểm a, khoản 4, khoản 5, Điều 278; điểm b, điểm p, điểm s, khoản 1, Điều 46; Điều 47- Điều 20; Điều 53; Điều 33- BLHS 1999; Nghị quyết 109; Nghị quyết 144/2016/QH13 của Quốc hội; khoản 3, Điều 7; điểm a, khoản 3, Điều 353-BLHS 2015, xử phạt bị cáo Trịnh Văn Tr 07 (Bảy) năm tù. Thời gian tù tính từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 24/12/2015 đến ngày 05/02/2016. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý sau khi chấp hành xong hình phạt 3 năm.

- Áp dụng điểm a, khoản 4, khoản 5, Điều 278; điểm p, khoản 1, khoản 2, Điều 46, Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 33- BLHS 1999; Nghị quyết 109; Nghị quyết 144/2016/QH13 của Quốc hội; khoản 3, Điều 7; điểm a, khoản 3, Điều 353; điểm x, khoản 1, Điều 51; khoản 2, Điều 54-BLHS 2015, xử phạt bị cáo Nguyễn Xuân H 05 (Năm) năm tù. Thời gian tù tính từ ngày bắt thi hành án, bị cáo được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 24/12/2015 đến ngày 05/08/2016. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý sau khi chấp hành xong hình phạt 3 năm.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về trách nhiệm dân sự, án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 25/5/2017, các bị cáo Thân Văn L, Trịnh Văn Tr, Nguyễn Xuân H kháng cáo xin giảm hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Lời khai của các bị cáo ngày hôm nay phù hợp với các lời khai có trong hồ sơ vụ án và các tài liệu, chứng cứ. Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Thân Văn L chỉ xin giảm hình phạt. Trong quá trình thực hiện dự án của Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B, các bị cáo đã thay đổi tính chất của vụ án, lập các chứng từ không đại diện cho Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B để chiếm đoạt hơn 01 tỷ đồng. Tại phiên tòa sơ thẩm, Viện kiểm sát cho là số tiền 124 triệu đồng đã nhập vào quỹ của Công ty Cổ phần giống chăn nuôi B nên đã xác định các bị cáo chiếm đoạt 977.312.000 đồng, bị cáo L chiếm đoạt 608.639.000 đồng, bị cáo Trung chiếm đoạt 368.673.000 đồng, bị cáo Hậu không chiếm đoạt đồng nào. Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng các tình tiết giảm nhẹ cho các bị cáo và áp dụng Điều 47 BLHS, Nghị quyết 109; Nghị quyết 144/2016/QH13 của Quốc hội và áp dụng theo hướng có lợi cho các bị cáo. Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo khai nhận hành vi phạm tội của mình và cung cấp các tài liệu xin giảm hình phạt: Bị cáo L khai tại phiên tòa là bị cáo bị bệnh, đã khắc phục xong hậu quả; bị cáo Trung là nhà khoa học không hiểu biết pháp luật, số tiền chiếm đoạt các bị cáo đã khắc phục xong; bị cáo Hậu cho là không chiếm đoạt số tiền nào, chỉ cùng thực hiện hành vi. Viện kiểm sát thấy có căn cứ giảm một phần hình phạt cho các bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử giảm hình phạt cho bị cáo L và Trung, mỗi bị cáo giảm 01 năm; bị cáo Hậu mặc dù là đồng phạm nhưng vai trò thấp nhất và không chiếm đoạt tiền nên đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo từ 1,5 đến 2 năm tù.

** Luật sư Phạm Văn B bào chữa cho bị cáo Thân Văn L tranh luận:* Bị cáo không có tình tiết tăng nặng, về vai trò: Trung giữ vai trò thứ nhất vì đại diện cho Viện chăn nuôi, trực tiếp thực hiện dự án với Công ty của bị cáo L, Trung là người lập hồ sơ, chứng từ không, trao đổi với L... Kết luận điều tra và cáo trạng đều quy kết Trung phải chịu trách nhiệm hết hoặc cùng lắm là phải chịu trách nhiệm cùng L. Bị cáo L đã bồi thường hết, bị cáo là người lao động, chưa có tiền án, tiền sự; là cán bộ nhà nước, là Đảng viên Đảng cộng sản Việt Nam, bị cáo có nhiều thành tích trong công tác, được tặng nhiều giấy khen, huân chương, bị cáo đã cao tuổi, đang bị bệnh, các tài liệu này bị cáo đã nộp cho Tòa; bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Bị cáo đã tự nguyện nộp số tiền 315.400.000 đồng và đang bị giữ 30.000USD và hơn 7 triệu đồng, số tiền này là bị cáo tự nguyện khắc phục thừa. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47 BLHS cho bị cáo và chấp nhận kháng cáo của bị cáo L, sửa bản án sơ

thẩm; tuyên phạt bị cáo mức thấp dưới khung hình phạt, xử phạt bị cáo 05 năm hoặc 06 năm là phù hợp.

** Luật sư Ong Thị Thanh bào chữa cho bị cáo Trịnh Văn Tr tranh luận:* Bị cáo hoàn toàn đồng ý với bản án sơ thẩm, tuy nhiên bị cáo là nhà khoa học nên ít va chạm về pháp luật, không hiểu biết pháp luật nên bị cáo mới phạm tội. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tình tiết nguyên đơn dân sự có đơn xin giảm nhẹ cho bị cáo để giảm hình phạt cho bị cáo. Bị cáo là nhà khoa học, đã làm nghiên cứu ở Viện khuyến nông – đây chỉ là đơn vị sự nghiệp; quá trình công tác bị cáo có nhiều cống hiến, đạt được nhiều thành tích. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thêm khoản 2 Điều 46 BLHS năm 1999 nay là khoản 2 Điều 51 BLHS năm 2015 để giảm hình phạt cho bị cáo.

** Luật sư Giáp Thị Vân bào chữa cho bị cáo Nguyễn Xuân H tranh luận:* Tôi nhất trí với quan điểm của Viện kiểm sát đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo. Vai trò của bị cáo Hậu là thứ yếu, bị cáo không chiếm đoạt tiền, bị cáo chỉ là đồng phạm. Tôi cũng nhất trí với luật sư Thanh, nguyên đơn dân sự có đơn xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo, đây là tình tiết mới, đề nghị Hội đồng xét xử ghi nhận. Hoàn cảnh gia đình bị cáo đặc biệt khó khăn: Bị cáo Hậu có bố là thương binh, bố mẹ già, vợ bị bệnh hiểm nghèo. Số tiền mà các bị cáo chiếm đoạt đã được khắc phục hoàn toàn. Tôi đề nghị Hội đồng xét xử giảm cho bị cáo 02 năm tù, bị cáo có nơi cư trú rõ ràng, chấp hành tốt các quy định ở địa phương, gia đình bị cáo đặc biệt khó khăn, đề nghị Hội đồng xét xử cho hưởng án treo.

NHẬN ĐỊNH CỦA HỘI ĐỒNG XÉT XỬ:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được thẩm tra công khai tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của Kiểm sát viên, của bị cáo, của người bào chữa; Hội đồng xét xử, xét thấy:

[1] Tại phiên tòa hôm nay, các bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội như đã nêu ở trên và xin giảm nhẹ hình phạt để yên tâm cải tạo sớm được trở về với gia đình và xã hội. Hội đồng phúc thẩm đồng quan điểm với Tòa án cấp sơ thẩm như sau: tổng số tiền của dự án “Chăn nuôi dê, cừu sinh sản” tại tỉnh Bắc Giang và tập huấn ngoài mô hình tại các tỉnh: Bắc Giang, Hòa Bình và Hà Nội đã được Trung tâm KNQG và Viện Chăn nuôi quyết toán trong 02 năm 2013, 2014 là 1.134.252.000 đồng, Thân Văn L và Trịnh Văn Tr đã chi hỗ trợ cho các hộ dân có danh sách tham gia dự án, chi cho việc viết bài tuyên truyền, mua

pano, bảng biểu... Còn lại Thân Văn L, Trịnh Văn Tr, Nguyễn Xuân H đã sử dụng thủ đoạn lập các chứng từ, hợp đồng không để quyết toán chiếm đoạt tổng số tiền là 977.312.000 đồng của Viện Chăn nuôi và Trung tâm khuyến nông Quốc gia. Trong đó: Thân Văn L chiếm đoạt số tiền là: 608.639.000 đồng; Trịnh Văn Tr chiếm đoạt số tiền là 368.673.000 đồng; Nguyễn Xuân H không chiếm đoạt đồng nào. Do đó hành vi của các bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Tham ô tài sản”, tội phạm được quy định tại Điều 278- Bộ luật Hình sự năm 1999. Do tổng số tiền các bị cáo chiếm đoạt của dự án là 977.312.000 đồng nên Cáo trạng của VKSND tỉnh Bắc Giang truy tố các bị cáo về tội “Tham ô tài sản” theo điểm a, khoản 4, Điều 278- BLHS năm 1999 là có cơ sở pháp luật, đúng người đúng tội.

Hành vi của các bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm đến hoạt động đúng đắn của cơ quan, tổ chức gây mất trật tự trị an, làm giảm sút niềm tin của nhân dân vào cơ quan, tổ chức trong quá trình thực hiện nhiệm vụ. Vì vậy hành vi của các bị cáo cần phải được xử lý nghiêm để giáo dục riêng và phòng ngừa chung đối với loại tội phạm này.

Tuy nhiên, các bị cáo cùng nhau thực hiện hành vi phạm tội nhưng không có sự câu kết, bàn bạc, phân công nhiệm vụ cụ thể nên chỉ là đồng phạm giản đơn. Khi xét xử vụ án HDXX cần áp dụng các quy định tại điểm a, điều 1, phần 4, Nghị quyết 144/2016/QH13 ngày 29/6/2016 về thực hiện quy định có lợi cho người phạm tội tại khoản 3, Điều 7; điểm b, khoản 1, khoản 2, Điều 1 Nghị quyết 109/2015/QH 13 nay là điểm b, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 có hiệu lực từ ngày 05/7/2017. Bởi vì: Căn cứ số tiền các bị cáo chiếm đoạt là 977.312.000 đồng thì thuộc trường hợp quy định tại điểm a, khoản 3, Điều 353-Bộ luật hình sự năm 2015, khung hình phạt từ 15 năm đến 20 năm. Vì vậy cần áp dụng tình tiết có lợi cho các bị cáo khi xét xử ở khung hình phạt tại điểm a, khoản 3, Điều 353-Bộ luật hình sự năm 2015. Xét vai trò của các bị cáo trong vụ án thấy: Bị cáo L có vai trò quan trọng nhất, sau đó đến bị cáo Trung và cuối cùng là bị cáo Hậu vì L là người khởi xướng việc chuyển từ cung cấp dê cho các hộ dân thuộc dự án sang hỗ trợ bằng tiền để lấy tiền chênh lệch chia nhau, sau đó L chỉ đạo Hậu thực hiện các hợp đồng không, lập hóa đơn chứng từ không để hợp thức việc quyết toán dự án, là người chiếm đoạt số tiền nhiều nhất; Trung là người được giao thực hiện dự án nhưng không làm đúng nhiệm vụ lại đồng ý với L để rút tiền dự án, bản thân cũng lập nhiều chứng từ không để quyết toán rút tiền dự án, là người chiếm đoạt số tiền còn lại; Hậu biết việc L, Trung làm sai nhưng không phản đối, mặc dù không chiếm đoạt, hưởng lợi tiền dự án nhưng đã giúp sức tạo lập các hợp đồng không, các

chứng từ hóa đơn quyết toán đề L, Trung chiếm đoạt được tiền. Hành vi của bị cáo Trung còn độc lập với bị cáo L và Hậu trong việc lập các hóa đơn chứng từ tập huấn ở tỉnh Hòa Bình, thành phố Hà Nội để rút tiền dự án, chiếm đoạt riêng. Vì vậy các bị cáo phải chịu hình phạt tương xứng với vai trò và số tiền chiếm đoạt thực tế trong vụ án.

- Về tình tiết tăng nặng: Các bị cáo không có.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Các bị cáo đều thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo L, Trung đã bồi thường khắc phục triệt để hậu quả; bị cáo Trung có thành tích xuất sắc trong công tác;

+ Bị cáo L: Áp dụng điểm b, điểm p, khoản 1 và khoản 2 Điều 46 BLHS.

+ Bị cáo Trung: Áp dụng điểm b, điểm p, điểm s, khoản 1 Điều 46 BLHS.

+ Đối với bị cáo Hậu cần áp dụng điểm p, khoản 1, Điều 46 BLHS 1999, điểm x, khoản 1, Điều 51-BLHS 2015. Áp dụng khoản 2, Điều 54 BLHS 2015 và áp dụng tiểu mục 4, mục I Công văn số 01/2017/TANDTC ngày 07/4/2017 của TANDTC hướng dẫn xử phạt dưới mức thấp nhất củ khung hình phạt được áp dụng nhưng không bắt buộc phải trong khung hình phạt liền kề nhẹ hơn của điều luật đối với người phạm tội lần đầu có vai trò giúp sức trong vụ án đồng phạm có vai trò, thứ yếu, không đáng kể. Hơn nữa, bị cáo Hậu có bố là thương binh trong chiến tranh và bố, mẹ được tặng thưởng huân huy chương kháng chiến.

Toà án cấp sơ thẩm nhận định: “Không có căn cứ chấp nhận tình tiết nguyên đơn dân sự xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo tại khoản 2, Điều 46 BLHS” là không chính xác. Theo hướng dẫn cụ thể tại Điểm c Mục 5 Nghị quyết số 01/2000/NQ-HĐTP ngày 4-8-2000 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao "Hướng dẫn áp dụng một số quy định trong Phần chung của Bộ luật hình sự năm 1999" có nêu: Trong thực tiễn xét xử có thể còn có những tình tiết khác cũng có thể được coi là tình tiết giảm nhẹ; vì vậy, cuối Điểm c này có hướng dẫn: "... khi xét xử, tùy từng trường hợp cụ thể và hoàn cảnh cụ thể của người phạm tội mà có thể coi các tình tiết khác là tình tiết giảm nhẹ, nhưng phải ghi rõ trong bản án". Như vậy, tình tiết nguyên đơn dân sự xin giảm nhẹ hình phạt cho các bị cáo được coi là tình tiết giảm nhẹ được qui định tại khoản 2, Điều 46 BLHS 1999 nay là khoản 2, Điều 51 BLHS 2015.

Hội đồng xét xử giảm nhẹ một phần hình phạt cho các bị cáo vì các bị cáo là người có nhân thân tốt, có nhiều thành tích đóng góp cho cơ quan, đơn vị trong quá trình công tác, lần đầu phạm tội, không có tình tiết tăng nặng nào, có

hiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại khoản 1, Điều 46 BLHS; trong thời gian được tại ngoại, các bị cáo đều có ý thức chấp hành pháp luật tốt được chính quyền địa phương nơi các bị cáo cư trú xác nhận. HĐXX thấy cần áp dụng Điều 47 BLHS xử phạt các bị cáo mức hình phạt dưới mức khởi điểm của khung hình phạt cũng đủ để các bị cáo cải tạo, giáo dục thành công dân biết tuân thủ pháp luật, có ích cho gia đình và xã hội.

Từ những phân tích nêu trên, HĐXX phúc thẩm chấp nhận đề nghị của đại diện VKSND cấp cao cũng như kháng cáo của các bị cáo và luận cứ bào chữa của các luật sư để giảm một phần hình phạt cho các bị cáo.

Vì các lẽ trên,

Căn cứ vào điểm b khoản 1; khoản 2 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí.

QUYẾT ĐỊNH

[1]. Chấp nhận kháng cáo; sửa bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo. Tuyên bố: Các bị cáo Thân Văn L, Trịnh Văn Tr, Nguyễn Xuân H phạm tội “Tham ô tài sản”.

- Áp dụng điểm a, khoản 4, khoản 5 Điều 278; điểm b, điểm p, khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 33 BLHS 1999; Nghị quyết 109; Nghị quyết 144/2016/QH13 của Quốc hội nay là điểm b, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 có hiệu lực từ ngày 05/7/2017; khoản 3, Điều 7; điểm a, khoản 3, Điều 353 BLHS 2015, xử phạt bị cáo **Thân Văn L** 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 24/12/2015 đến ngày 05/08/2016. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý sau khi chấp hành xong hình phạt 3 năm.

- Áp dụng điểm a, khoản 4, khoản 5 Điều 278; điểm b, điểm p, điểm s, khoản 1 Điều 46; Điều 47 Điều 20; Điều 53; Điều 33 BLHS 1999; Nghị quyết 109; Nghị quyết 144/2016/QH13 của Quốc hội nay là điểm b, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 có hiệu lực từ ngày 05/7/2017; khoản 3, Điều 7; điểm a, khoản 3 Điều 353 BLHS 2015, xử phạt bị cáo **Trịnh Văn Tr** 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ thời gian bị cáo đã tạm giam từ ngày 24/12/2015 đến ngày 05/02/2016. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý sau khi chấp hành xong hình phạt 3 năm.

- Áp dụng điểm a, khoản 4, khoản 5, Điều 278; điểm p, khoản 1, khoản 2 Điều 46, Điều 47; Điều 20; Điều 53; Điều 33 BLHS 1999; Nghị quyết 109; Nghị quyết 144/2016/QH13 của Quốc hội nay là điểm b, khoản 1, Điều 2 Nghị quyết 41/2017/QH14 ngày 20/6/2017 có hiệu lực từ ngày 05/7/2017; khoản 3, Điều 7; điểm a, khoản 3, Điều 353; điểm x, khoản 1, Điều 51; khoản 2, Điều 54 BLHS 2015, xử phạt bị cáo **Nguyễn Xuân H** 03 (ba) năm tù; thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án nhưng được trừ thời gian đã tạm giam từ ngày 24/12/2015 đến ngày 05/08/2016. Cấm bị cáo đảm nhiệm chức vụ quản lý sau khi chấp hành xong hình phạt 3 năm.

[2]. Về án phí: Các bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[3]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- Công an tỉnh Bắc Giang;
- Cục T.H.A DS tỉnh Bắc Giang;
- Các bị cáo (theo đ/c);
- Lưu HS, VT, Phòng HC-TP TANDCC.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Ngô Anh Dũng